TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-PT
Ngày: 26-02-2019
V/v: Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Bà Mai Thị Minh Hồng

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2018/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Số nhà 760 đường Đ, xã L, thành phố N, tỉnh N

- *Bị đơn:* Ông Trần Thiện K, sinh năm 1941; Nơi cư trú: Số nhà 758 đường Đ, xã L, thành phố N, tỉnh N

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hoàng Trung H, sinh năm 1959 (chồng bà Đ); Nơi cư trú: Số nhà 760 đường Đ, xã L, thành phố N, tỉnh N

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Trung H: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1962, trú tại Số nhà 760 đường Đ, xã L, thành phố N, tỉnh N (theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2017);

2. Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1943 (vợ ông K); Nơi cư trú: Số nhà 758 đường Đ, xã L, thành phố N, tỉnh N

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Kim T: Ông Trần Thiện K, sinh 1941, trú tại số nhà đường Đ, xã L, thành phố N, tỉnh N (theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2019);

3. Ủy ban nhân dân thành phố N (sau đây viết tắt là UBND.TP N), địa chỉ tại số 10, đường T, phường B, thành phố N;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quốc C – Chủ tịch UBND. TP N.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị H – Chuyên viên phòng tài nguyên và môi trường (theo văn bản ủy quyền số 786/UBND-NC ngày 06-7-2018)

- *Người làm chứng*:

1. Ông Hoàng Trung N, sinh năm 1938; Nơi cư trú: Số nhà 17/55 đường Đ, phường C, thành phố N, tỉnh N.

2. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1949 (vợ ông C); Nơi cư trú: Số nhà 752 đường Đ, xã L, thành phố N, tỉnh N

3. Ông Hoàng Quốc T, sinh năm 1961 (con trai ông T1); Nơi cư trú: Số nhà 762 đường Đ, xã L, thành phố N, tỉnh N

4. Ông Trần Đình N1, sinh 1962 (con trai cụ H); Nơi cư trú: Số nhà 766 đường Đ, xã L, thành phố N, tỉnh N

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Đ là nguyên đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt bà Đ, ông K; Vắng mặt ông T, ông H, bà T, bà H, bà H1, ông N và ông N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ trình bày:

Năm 1985 bố chồng bà là ông Hoàng Trung T2 (đã chết) được hai người em trai là Hoàng Trung N và Hoàng Trọng T3 (đã chết) cho thửa đất tại số 760 đường Đ, phường C, thành phố N, tỉnh N. Năm 1985 bố chồng bà mua thêm một phần đất của ông Hoàng Ngọc C. Năm 1986 bố mẹ chồng cho vợ chồng bà mảnh đất này. Do không đo đạc nên bà không biết cụ thể diện tích và kích thước của thửa đất, chỉ biết trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng hơn 20m^2. Phía Nam giáp đường quốc lộ 21, phía Bắc giáp nhà cụ H, phía Đông giáp nhà cụ C, phía Tây giáp nhà ông T. Sau này vợ chồng bà mua thêm đất hai lần nữa; năm 1987 mua 13m^2, năm 1997 mua 36m^2 của cụ H.

Khi xây nhà thì có để chừa lại một khoảng trống là 70cm về phía Đông giáp nhà ông C chạy dọc thửa đất ra đến mặt đường. Năm 1990 ông K mua đất của ông C. Khi bàn giao thực địa ông C gọi gia đình bà ra nhận mốc. Ông C cắm mốc bằng cọc tre theo mép tường cũ. Khi xây nhà ông K làm hết đất đúng theo mốc giới. Sau này gia đình bà xây tường bao phía sau ngôi nhà cũ nhưng không xây hết đất mà để lại khoảng 35cm cho gia đình ông K thoát nước ra phía sau, còn phía trước không xây vẫn cho ông K sử dụng.

Năm 2002 Nhà nước giải phóng mặt bằng để làm đường đã thu hồi 21,5m^2 phía mặt đường. Kích thước chiều rộng thửa đất của nhà bà khi chưa giải phóng mặt bằng cụ thể như sau: Chiều rộng thửa đất phía trước nhà là 6m, đoạn giữa là 6m, phía sau là 3.9m. Sau khi giải phóng mặt bằng thì kích thước đất còn lại là chiều rộng mặt đường còn 5,7m, phía sau là 3,9m, đoạn giữa phía sau là 3,4m.

Năm 2003 ông K xây tường bao lấn vào phần đất trống bà để lại cụ thể: Phía mặt đường là 5,7m bị ông K lấn chiếm còn 5,47m, phía sau là 3,9m, còn lại 3,83m. Bà đã phản đối nhưng ông K vẫn cố tình xây. Khi đo đạc chỉ có chồng bà ở nhà chứng kiến và ký giáp ranh. Sau này bà mới biết nên đã báo với Ủy ban nhân dân xã L, thành phố N và bà không chấp nhận số liệu trong Hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Theo bà gia đình ông Trần Thiện K đã lấn chiếm đất của gia đình bà đoạn phía trước chiều dài 9m; chiều rộng phía mặt đường là 43cm; chiều rộng phía trong là 30cm, (diện tích là 4.5m^2). Đoạn phía sau, chiều dài là 9,03m; chiều rộng phần trên là 0,50m, rộng phía sau là 0,07m; (diện tích phía sau là 2,6m^2); bà yêu cầu ông Trần Thiện K phải trả lại gia đình bà phần đất đã lấn chiếm và đề nghị Tòa án phân định lại ranh giới giữa hai nhà.

Bị đơn là ông Trần Thiện K không nhất trí với quan điểm của nguyên đơn và trình bày: Năm 1990 ông mua đất của ông Hoàng Ngọc C diện tích là 86,5m^2; vị trí tiếp giáp như sau: Chiều rộng mặt đường phía Nam là 4m, phía Bắc giáp đất ao hồ của Nhà nước, phía Tây giáp đất của vợ chồng bà Trần Thị Đ, phía Đông giáp đất nhà ông Trần Văn H3. Gia đình ông có vượt lập thêm phần đất phía sau đã nộp tiền thuế và hoa mầu theo qui định vì vậy gia đình ông đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 295271 cấp ngày 22-7-2008, diện tích 285,6m^2.

Năm 1991 ông xây nhà 01 tầng trên phần đất vượt lập, năm 1992 ông làm sân. Ông đã thống nhất với ông H (chồng bà Đ) để lấp rãnh 20cm. Sau đó vợ chồng ông H lại thay đổi ý kiến và yêu cầu ông phải xúc cát lên, không cho xây nữa. Ông đã làm theo yêu cầu của vợ chồng ông H và xây tường bằng gạch bi cách tường nhà ông H 20cm. Tháng 8/2017 khi gia đình ông làm mái tôn che khoảng sân trống thì bà Đ đã có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã L giải quyết. Ủy ban nhân dân xã đã xuống thực địa đo đạc và xác định ông xây đúng diện tích đất đã được cấp. Ông khẳng định đã xây dựng đúng diện tích đất của gia đình ông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không lấn chiếm đất của gia đình bà Đ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16-5-2018, ông Hoàng Trung N trình bày: Mảnh đất thuộc số nhà 760 Đ, phường C, thành phố N trước kia ông và anh trai là Hoàng Trọng T chung mua của cụ Cam để chia xây nhà, phần thừa còn lại thì cho anh trai là Hoàng Trung T3. Sau này ông T3 cho vợ chồng bà Đ. Do thời gian đã quá lâu nên ông không nhớ đã cho ông T3 vào năm nào, khi cho cũng không đo đạc nên không biết diện tích và kích thước cụ thể. Việc anh em ông cho đất ông T3 là tự nguyện và đã quá lâu nên ông không có ý kiến gì. Nay bà Đ kiện đòi lại phần đất ông Kế lấn chiếm ông không có liên quan gì.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24-5-2018 ông Hoàng Quốc T trình bày: Ông là con trai của ông Hoàng Trọng T1, về nguồn gốc đất nhà bà Đ, ông H chỉ nghe nói, bố ông và ông N cho ông T một phần đất, sau đó vợ chồng bà Đ mua thêm đất của ai, thời gian nào và diện tích bao nhiêu ông không biết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04-4-2018 bà Trần Thị H1 trình bày: Bà là vợ của ông Hoàng Ngọc C (đã chết). Vợ chồng bà có bán đất cho gia đình ông T3 và ông K. Việc mua bán đất do chồng bà đứng ra thỏa thuận, bà cũng nhất trí nên không có ý kiến gì. Việc mua bán đã lâu vì vậy mốc giới và diện tích đất bao nhiêu bà không biết. Chỉ biết sau khi bán đất cho ông K, còn thừa ra một ít đất bà không nhớ bao nhiêu, vợ chồng bà để lại cho ông T3 sử dụng. Sau này ông T3 cho vợ chồng bà Đ. Việc mua bán đất của hai bên đã hoàn tất nên bà không còn liên quan gì.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 03-4-2018 ông Trần Đình N trình bày: Ông là con trai của cụ Trần Đình H (đã chết), mẹ ông già yếu không còn minh mẫn. Ông biết bố ông bán đất cho vợ chồng bà Đ năm 1987. Chính ông là người viết giấy bán đất thay cho bố ông. Vị trí của thửa đất là ở phía sau nhà bà Đ. Vị trí cụ thể như sau: Phía Tây giáp nhà ông T, phía Đông giáp nhà ông K, phía Nam giáp nhà bà Đ, phía Bắc giáp nhà bà D. Diện tích và kích thước cụ thể thì ông không nhớ do thời gian đã lâu. Việc mua bán giữa hai bên đã xong nên gia đình ông không còn liên quan gì nữa.

Tại bản tự khai ngày 06-7-2018 và quá trình tố tụng đại diện của Ủy ban nhân dân thành phố N trình bày: Về thửa đất của gia đình bà Đ. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo đạc năm 2008 thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 22.2 diện tích hiện trạng 89m^2. Hồ sơ kỹ thuật thửa đất được Xí nghiệp trắc địa bản đồ 202 do Công ty đo đạc địa chính và công trình lập, được nghiệm thu qua các ngành chuyên môn Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định nên đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về thửa đất số 758 đường Đ, xã L: Theo hồ sơ thửa đất đo đạc năm 2008 thuộc thửa số 49, tờ bản đồ 22.2, diện tích hiện trạng 285.6m^2. Hồ sơ kỹ thuật thửa đất được Xí nghiệp trắc địa bản đồ 202 do Công ty đo đạc địa chính và công trình lập, được nghiệm thu qua các ngành chuyên môn Tài nguyên và Môi trường theo quy định; đã được các hộ liền kề ký xác định ranh giới, mốc giới đồng thời được niêm yết công khai tại UBND xã L theo đúng qui định; hồ sơ đủ điều kiện để Hội

đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu xã L. Phê duyệt phương án cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quyết định số 4569/QĐ-UB ngày 22-7-2008. Hộ ông K đủ điều kiện nên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 295271 ngày 22-7-2008, diện tích 285.6m^2 là đúng.

Việc bà Đ căn cứ và hồ sơ giải phóng mặt bằng để khởi kiện cho rằng ông K lấn chiếm là không chính xác bởi việc giải phóng mặt bằng mang tính chất thời vụ, chỉ có mục đích bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, không thể làm căn cứ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại biên bản xác minh, thu thập chứng cứ ngày 12-01-2018 Ủy ban nhân dân xã L cung cấp:

- Hộ ông Trần Thiện K thửa đất số 49, tờ bản đồ số 22.2, diện tích được cấp là 285.6m^2, chiều rộng mặt đường (đường chéo) là 4,16m. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thiện K và Lê Thị Kim T. Nguồn gốc đất là do mua của ông Hoàng Ngọc C 86,5m^2. Năm 1992 ông K vượt lập thêm 190m^2. Năm 1996 ông K vượt lập thêm 8,8m^2 đã hoàn thiện thủ tục phần đất vượt lập thêm theo qui định của pháp luật.

- Hộ bà Trần Thị Đ thửa đất số 52, tờ bản đồ 22.2, diện tích được sử dụng là 89m^2. Do việc mua bán, tặng cho không được kê khai tại Ủy ban nhân dân xã nên Ủy ban không nắm được nguồn gốc, kích thước và diện tích đất của vợ chồng bà Đ bao nhiêu. Khi cơ quan nhà nước thẩm định, đo đạc và xác định ranh giới, mốc giới, diện tích đất hiện tại để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H đã ký biên bản xác định ranh giới, mốc giới và không có ý kiến gì; hiện tại thửa đất của bà Đào đã có hồ sơ kỹ thuật thửa đất, nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vậy Ủy ban nhân dân xã L đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông K có tích 285,6 m^2 tại thửa số 49, tờ bản đồ số 22.2 đối chiếu với Kt quả đo đạc theo sơ đồ hiện trạng ngày 10-5-2018 thì diện tích của hộ ông K vẫn giữ nguyên không có thay đổi gì. Theo biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 10 tháng 3 năm 2008 chiều mặt đường hộ ông K có chiều dài là 4,16 m, khi đo đạc hiện trạng ngày 08-5-2018 chiều mặt đường nhà ông K có chiều dài 4,03m.

Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất được lập ngày 22-7-2008 của hộ bà Đ có tích 89 m^2 tại thửa số 52, tờ bản đồ số 22.2 đối chiếu với Kt quả đo đạc theo sơ đồ hiện trạng ngày 10-5-2018 thì diện tích của hộ bà Đ vẫn giữ nguyên không có thay đổi gì. Năm 2002 Nhà nước giải phóng mặt bằng để làm đường đã thu hồi của hộ bà Đ 21,5m^2 khi đó chiều mặt đường có chiều dài là 5,5 m, khi đo đạc hiện trạng ngày 08-5-2018 chiều mặt đường nhà bà Đ có chiều dài là 5,57m.

Sau khi tiến hành Đ khảo sát theo yêu cầu của bà Đ, phía dưới không có cột mốc như trình bầy của bà Đ.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2018/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định đã quyết định:

Căn cứ Điều 265 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147, Điều 158 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất" của bà Trần Thị Đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03-10-2018 bà Trần Thị Đ là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm vì không công minh làm thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của gia đình bà. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại Toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm kháng cáo về việc buộc bị đơn phải trả lại phần đất lấn chiếm, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Trần Thiện K giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, không chấp nhận lý do kháng cáo của bà Đ, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của BLTTDS năm 2015. Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, xác định vợ chồng ông K, bà T đã xây dựng các công trình đúng mốc giới, không lấn chiếm đất của vợ chồng bà Đ, ông H. Bà Đ kiện ông K xây dựng lấn chiếm đất là không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Trung H, bà Lê Thị Kim T, đại diện UBND thành phố N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt có lý do, xét thấy những người này đã có lời trình bày lưu tại hồ sơ vụ án. Vì vậy căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị Đ cho rằng ông Trần Thiện K đã lấn chiếm đất của gia đình bà nên yêu cầu ông K phải trả lại phần đất lấn chiếm. Vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất" với hộ liền kề.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị Đ thấy rằng: Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố N cấp ngày 22-7-2008 cho vợ chồng ông Trần Thiện K, bà Lê Thị Kim T có diện tích là 285,6m^2 tại thửa đất số 49, tờ bản đồ số 22.2 thành phố N, hồ sơ kỹ thuật thửa đất đo đạc trước khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông K, bà T (BL25, 28) đã thể hiện kích thước các cạnh thửa đất. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà Đ đã công nhận đúng chữ ký của ông Hoàng Trung H chồng bà đã ký vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất để vợ chồng ông K, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cơ sở pháp lý nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho ông K, bà T. Nay bà Trần Thị Đ so sánh đối chiếu giữa sơ đồ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất và biên bản xác định ranh giới mốc giới, Hồ sơ kỹ thuật thửa đất để xác định gia đình bà bị ông K lấn chiếm đất trong khi đó bà lại không cung cấp được giấy tờ gốc chứng minh diện tích, kích thước, mốc giới cụ thể thửa đất của gia đình bà như thế nào. Ủy ban nhân dân thành phố N đã có văn bản trả lời sơ đồ giải phóng mặt bằng chỉ mang tính chất thời vụ do cơ quan đo đạc, đo vẽ sơ đồ thửa đất trên thực tế sử dụng của từng hộ để làm căn cứ bồi thường không thể chính xác bằng Hồ sơ kỹ thuật thửa đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hơn nữa bà Đ cũng không hiểu đúng số liệu ghi trong sơ đồ thửa đất khi giải phóng mặt bằng. Cụ thể tại sơ đồ thửa đất phía mặt đường 21 của gia đình bà Đ là 5,5m còn tại Hồ sơ kỹ thuật thửa đất (làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì đất phía mặt đường 21 của bà Đào là 5,57m. Căn cứ vào Kết quả đo đạc hiện trạng ngày 08-5-2018 thì diện tích thực tế sử dụng đất của hai hộ đều đủ diện tích so với hồ sơ kỹ thuật thửa đất của hai hộ, không hộ nào thiếu đất, không hộ nào thừa đất.Vì vậy bà Đ căn cứ vào sơ đồ thửa đất khi giải phóng mặt bằng để khởi kiện là không được chấp nhận.

[4] Trước khi đo đạc cơ quan có thẩm quyền đã thông báo cho từng hộ dân được biết thời điểm đo đạc, xác định ranh giới, mốc giới làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai thửa đất nêu trên, UBND.TP N đã thành lập đoàn kiểm tra đo đạc, cắm mốc có sự chứng kiến giữa các hộ liền kề được thể hiện trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất được ông K và ông H cùng chứng kiến và ký xác nhận, sau đó đã được niêm yết công khai số liệu tại khu dân cư, Ủy ban nhân dân xã L, thành phố N đúng thời gian theo qui định nhưng vợ chồng bà Đ không có ý kiến phản đối gì; nên UBND.TP N xem xét, xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Thiện K là đúng pháp luật. Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy, công trình xây dựng thực tế của ông K đã xây dựng đúng theo diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ quy định của Luật Đất đai năm 2013 kích thước, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được coi là căn cứ để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình ông K.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập tài liệu, chứng cứ về nguồn gốc, giấy tờ gốc của hai thửa đất trên nhưng Ủy ban nhân dân xã L, Chi nhánh đăng ký đất đai thành phố N và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N đều không có hồ sơ gốc thửa

đất của gia đình bà Đ. Việc được cho đất và nhận chuyển nhượng đất không khai báo, không làm các thủ tục theo qui định pháp luật. Bản thân bà Đ cũng chỉ xuất trình giấy bán đất do ông N con cụ H viết năm 1987 và năm 1997 ngoài ra không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đất của gia đình bà diện tích bao nhiêu, ranh giới, mốc giới như thế nào. Hiện tại thửa đất của gia đình bà Đ vẫn đủ kích thước, diện tích đất theo Sơ đồ hiện trạng thửa đất cũng như Hồ sơ kỹ thuật thửa đất nên số liệu, tọa độ trong Hồ sơ kỹ thuật thửa đất là mốc giới thửa đất của gia đình bà Đ. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ.

[6] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn T1 phù hợp với những quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ, ông H được pháp luật bảo vệ không bị xâm hại. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ với tiền dự phí kháng cáo bà Đ đã nộp 300.000 đồng tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định theo biên lai số AA/2017/0000300 ngày 05-10-2018, bà Đ đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ Điều 265 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147, Điều 158 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất" của bà Trần Thị Đ.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Đ phải nộp 355.000 đồng (Ba trăm năm lăm nghìn đồng) được đối trừ vào số tiền 700.000 đồng tạm ứng án phí bà Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000683 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định. Tuyên trả lại cho bà Trần Thị Đ 345.000 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng);

Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Trần Thị Đ phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Đ

đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0000300 ngày 05-10-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định. Bà Đ đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lại Văn Tùng
(Đã ký)